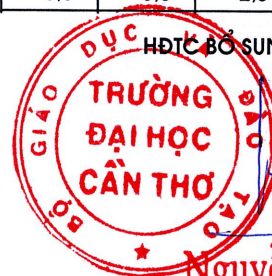


KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THẲNG NĂM 2021

LỚP: DB2129A1

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2100003	NGUYỄN THỊ TUYẾT	ANH	X	10/07/2003	7,5	8,5	7,0	6,0	
2	T2100005	BÙI THỊ LOAN	ANH	X	28/09/2003	9,5	7,5	8,5	5,0	
3	T2100019	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT		10/12/2003	9,0	5,5	9,0	8,0	
4	T2100020	HUỖNH TẤN	ĐẠT		14/12/2003	7,5	6,5	8,5	7,0	
5	T2100024	CHÂU CHÍ	DÌNH		12/09/2003	7,5	5,5	9,5	9,0	
6	T2100026	NGUYỄN ĐOÀN	DỰ		23/11/2002	9,0	9,0	9,0	9,0	
7	T2100028	NGUYỄN VĂN	ĐỨC		18/10/2003	7,5	6,0	9,0	5,0	
8	T2100033	PHAN NHỰT	DUY		29/05/2003	9,0	7,0	8,5	7,0	
9	T2100034	LÊ YẾN	DUY	X	06/02/2003	10,0	9,0	9,0	9,0	
10	T2100035	BÙI KHÁNH	DUY		01/01/2003	10,0	8,0	9,0	8,0	
11	T2100040	NGUYỄN ÁNH	DUYÊN	X	21/04/2003	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
12	T2100043	PHAN SỸ QUỐC	HẢI		25/01/2003	9,5	6,5	8,5	9,0	
13	T2100047	LÊ VĂN	HẢO		12/08/2003	8,5	7,0	9,0	7,0	
14	T2100048	NGUYỄN HOÀNG	HẢO		15/12/2003	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
15	T2100054	TRỊNH NHƠN	HÒA		29/06/2003	7,5	6,5	8,5	9,5	
16	T2100056	LA GIA	HUỆ	X	19/02/2003	9,5	9,0	8,0	10,0	
17	T2100057	PHAN THANH	HUNG		03/12/2003	9,5	8,0	9,0	9,5	
18	T2100059	HUỖNH QUỐC	HUY		14/03/2003	7,0	7,0	7,0	9,5	
19	T2100064	NGUYỄN HOÀNG	KHẢI		04/03/2003	10,0	7,0	7,0	6,5	
20	T2100068	NGUYỄN PHẠM DUY	KHANG		09/10/2003	9,5	8,0	6,5	7,0	
21	T2100070	LÊ NGUYỄN CHÍ	KHANH		31/08/2003	10,0	8,0	6,0	7,0	
22	T2100075	PHÙNG CHÍ	KIÊN		11/03/2002	8,5	7,5	6,5	6,5	
23	T2100078	ĐỖ HÙNG	KIỆT		08/11/2003	8,0	6,5	6,0	8,0	
24	T2100082	HỒ THỊ THANH	KIM	X	18/07/2003	9,0	6,5	7,0	5,0	
25	T2100110	BÙI THỊ KIM	NGA	X	31/10/2003	9,5	8,5	6,5	6,5	
26	T2100120	ĐẶNG MINH	NGUYỆT	X	02/09/2002	9,5	9,0	6,5	8,0	
27	T2100146	BÙI DƯƠNG NHƯ	QUỖNH	X	19/05/2003	9,5	8,5	7,0	9,0	
28	T2100171	TRẦN THỊ ANH	THƯ	X	06/09/2003	6,0	7,5	7,5	6,0	
29	T2100185	BÙI VĂN	TRỌNG		24/09/2003	9,5	8,0	6,5	7,0	
30	T2100191	TỔNG TRƯƠNG	TƯỜNG		04/01/2003	9,0	7,5	7,5	5,5	
31	T2100204	TRẦN QUỐC	VIỆT		18/07/2003	9,5	9,0	8,5	8,0	
32	T2100297	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG	THẢO	X	08/08/2003	9,0	8,0	6,5	4,5	
33	T2100313	NGUYỄN HOÀI	NHÂN		14/06/2002	7,5	8,0	5,5	6,0	
34	T2100317	PHẠM TUYẾT	TRÂN	X	29/08/2003	8,5	8,0	2,5	5,5	



Nguyễn Minh Trí

KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THẲNG NĂM 2021

LỚP: DB2129A2

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2100017	LÝ PHÚC	CUÔNG		14/05/2003	8,0	7,5	9,0	8,0	
2	T2100022	CAO KIỂU	DIỄM	X	19/11/2003	9,5	8,5	7,0	9,0	
3	T2100046	HUỖNH NHẬT	HÀO		11/01/2003	9,5	8,5	8,5	9,0	
4	T2100067	NGUYỄN PHƯỚC	KHANG		06/02/2003	8,5	7,5	7,0	5,0	
5	T2100073	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA		20/11/2002	7,5	7,0	6,5	5,0	
6	T2100086	TRẦN THANH	LIÊM		12/04/2003	9,5	7,5	7,0	5,0	
7	T2100089	HUỖNH THỊ GIA	LINH	X	11/11/2003	9,0	8,5	4,5	5,5	
8	T2100090	MAI VĂN HOÀNG	LINH		12/04/2003	9,5	8,0	6,0	7,0	
9	T2100093	TÔ THỊ MỸ	LINH	X	28/11/2003	5,0	7,0	5,0	5,5	
10	T2100095	LIÊU BẢO NHỰT	LINH		11/11/2003	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
11	T2100099	NGUYỄN TẤN	LỘC		14/07/2003	9,0	5,5	3,0	6,5	
12	T2100101	TRƯƠNG HUỖNH	LONG		17/12/2003	10,0	7,5	5,5	8,5	
13	T2100103	VÕ MINH	MÃN		10/11/2003	10,0	8,5	5,5	7,5	
14	T2100107	ĐỖ NHƯ	MINH	X	31/12/2003	9,5	6,5	6,0	6,5	
15	T2100109	QUÁCH THOẠI	MỸ	X	30/09/2003	8,5	9,5	5,0	6,0	
16	T2100114	NGUYỄN THỊ NGỌC	NGHI	X	14/03/2003	9,0	7,5	7,0	6,0	
17	T2100122	PHÙNG HỮU	NHÂN		04/10/2001	8,5	6,5	6,0	6,0	
18	T2100125	LÊ HỒNG YẾN	NHI	X	18/09/2003	9,5	6,5	7,0	9,0	
19	T2100126	TRỊNH THỊ YẾN	NHI	X	17/07/2003	9,5	8,0	5,0	8,0	
20	T2100130	HUỖNH TỔ	NHƯ	X	10/04/2003	7,5	7,5	7,0	6,0	
21	T2100133	DUY KHÁNH	NHỰT		17/05/2003	8,0	6,0	5,0	4,0	
22	T2100138	TRẦN TRỌNG	PHÚC		29/09/2003	7,0	7,5	3,0	10,0	
23	T2100156	VÕ PHÚ	THÀNH		06/01/2003	10,0	8,5	6,5	8,0	
24	T2100160	NGUYỄN TRẦN THU	THẢO	X	05/06/2003	9,5	6,5	6,5	6,5	
25	T2100165	LƯƠNG GIA	THỊNH		05/11/2003	9,5	8,5	8,5	10,0	
26	T2100169	NGUYỄN THỊ HUYỀN	THOẠI	X	27/08/2003	9,5	9,5	9,5	8,0	
27	T2100186	LÊ THỊ THANH	TRÚC	X	08/12/2003	8,5	7,0	5,5	6,5	
28	T2100190	HỒ NHẬT	TRƯỜNG		14/08/2003	9,5	9,5	8,0	8,0	
29	T2100205	TRỊNH HOÀI	VỌNG		13/02/2003	8,5	5,5	8,0	8,0	
30	T2100225	HUỖNH TRƯỜNG	GIANG		28/10/2003	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
31	T2100229	HỒ MINH	HIỂU		16/05/2002	6,5	5,5	4,0	6,5	
32	T2100263	NGUYỄN LÊ YẾN	PHI	X	15/06/2003	9,5	9,0	7,0	9,0	
33	T2100294	NGUYỄN THỊ BÉ	THOM	X	29/03/2003	10,0	8,0	5,0	6,0	
34	T2100318	PHAN GIA	KIỆT		14/08/2003	9,5	5,0	3,5	4,0	
35	T2100321	LÊ NGỌC	THẢO	X	01/04/2003	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	



KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THẲNG NĂM 2021

LỚP: DB2129A3

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2100013	LÊ ĐĂNG	BÌNH		27/02/2003	6,0	8,0	7,0	6,0	
2	T2100063	NGUYỄN MẠNH	HUỖNH		23/08/2003	10,0	8,0	6,0	6,5	
3	T2100066	PHẠM QUANG	KHANG		30/03/2003	9,0	6,0	8,0	6,5	
4	T2100083	LÊ QUỐC	KỶ		04/12/2003	8,0	7,0	7,0	5,5	
5	T2100104	ĐỖ THỊ KIỀU	MI	X	19/10/2003	9,5	9,5	7,5	9,5	
6	T2100124	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NHI	X	22/04/2003	8,0	7,5	6,0	6,0	
7	T2100148	PHẠM TRÍ	TÂM		04/04/2003	9,5	8,0	7,0	10,0	
8	T2100151	LÝ VĂN	TẤN		19/12/2003	8,0	7,0	7,0	8,5	
9	T2100154	NGUYỄN CHÍ	THANH		13/08/2003	8,5	9,5	9,0	9,5	
10	T2100177	LA CHÍ	TÍN		26/05/2003	9,5	8,5	6,0	9,5	
11	T2100179	LÊ MINH	TOÀN		13/06/2003	9,5	7,0	6,5	10,0	
12	T2100181	DƯƠNG LIÊM	TỐI		28/03/2003	8,5	7,5	9,0	6,0	
13	T2100182	TRẦN THẢO	TRANG	X	15/07/2003	7,0	8,0	6,5	6,0	
14	T2100189	NGUYỄN QUAN	TRƯỜNG		14/01/2003	7,5	7,0	7,0	6,5	
15	T2100192	TRẦN VINH	TUÔNG		22/09/2003	7,5	6,0	5,0	5,5	
16	T2100199	ĐINH THỊ MỸ	VĂN	X	12/02/2003	10,0	9,5	8,5	10,0	
17	T2100202	NGUYỄN TƯỜNG	VI	X	14/09/2003	8,5	8,0	8,5	8,5	
18	T2100206	TRẦN THỊ KHÁNH	VY	X	02/09/2003	10,0	8,5	9,0	8,0	
19	T2100207	TRẦN THẢO	VY	X	23/12/2003	9,5	8,0	7,0	6,5	
20	T2100210	NGUYỄN VĂN	XUÂN		24/11/2003	7,5	5,5	4,0	6,0	
21	T2100211	BÙI THỊ	XUYỀN	X	12/05/2003	10,0	6,5	8,0	6,5	
22	T2100212	NGÔ KIM	Y	X	23/04/2003	9,5	9,5	9,5	10,0	
23	T2100230	NGUYỄN TẤN	HÙNG		03/10/2003	9,5	8,0	9,0	6,5	
24	T2100240	LÊ HOÀI	LINH		06/04/2003	10,0	8,0	7,0	7,0	
25	T2100241	LÊ THỊ THỦY	LINH	X	18/09/2003	8,5	9,0	7,5	6,0	
26	T2100245	THÁI THỊ XUÂN	MAI	X	19/07/2003	7,0	8,5	9,0	6,0	
27	T2100250	DƯƠNG THỊ THANH	NGÂN	X	19/10/2003	9,5	8,0	4,0	5,5	
28	T2100257	TRƯƠNG THỊ THẢO	NGUYỄN	X	21/12/2003	8,5	9,5	6,5	4,5	
29	T2100264	NGÔ NHẬT	PHÓNG		23/04/2003	5,5	6,0	8,0	8,0	
30	T2100295	DƯƠNG THỊ THẢO	QUYÊN	X	12/10/2003	6,5	6,0	5,5	5,0	
31	T2100299	TRỊNH KIM	TIẾN	X	10/06/2003	9,5	7,5	6,5	7,0	
32	T2100301	HỒ HUỖNH	NHƯ	X	20/03/2003	9,5	8,0	6,0	5,0	
33	T2100308	VÕ ĐĂNG	KHOA		04/07/2003	10,0	8,5	6,0	4,0	
34	T2100338	NGUYỄN KIM	TIẾN	X	31/10/2002	8,5	8,5	7,5	5,5	



KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THẮNG NĂM 2021

LỚP: DB2129A4

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2100009	NGUYỄN HỒ GIA	BẢO		18/02/2003	7,5	6,5	5,5	6,0	
2	T2100039	TRẦN ÁNH	DUYỀN	X	30/01/2003	9,0	9,0	8,0	7,0	
3	T2100060	NGUYỄN HOÀNG	HUY		04/03/2003	9,5	7,0	7,0	6,5	
4	T2100072	BÙI LÊ ANH	KHOA		18/08/2003	9,0	8,5	7,0	5,5	
5	T2100137	NGUYỄN THANH	PHONG		02/10/2003	8,0	5,5	8,0	9,0	
6	T2100164	NGUYỄN THỊ NGỌC	THI	X	11/09/2003	10,0	9,0	7,0	10,0	
7	T2100201	HỒ MINH	VỆ		13/04/2003	9,5	7,0	9,0	5,5	
8	T2100215	NGUYỄN THỊ HỒNG	YẾN	X	14/12/2003	9,5	7,5	7,5	6,5	
9	T2100234	LÊ TRÚC	HUYỀN	X	29/11/2003	8,5	8,5	7,0	7,0	
10	T2100239	ĐẶNG CHÍ	LÂM		15/06/2003	8,5	9,5	8,0	6,0	
11	T2100248	NGUYỄN THỊ KIỀU	MY	X	27/09/2003	8,0	7,5	7,0	5,5	
12	T2100260	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHU	X	21/01/2003	4,5	7,0	5,0	5,0	
13	T2100265	NGUYỄN VĂN	PHÚ		23/04/2003	9,5	6,5	6,5	5,5	
14	T2100267	NGUYỄN THỊ NGỌC	QUÝ	X	28/10/2003	10,0	8,0	8,0	7,0	
15	T2100268	PHAN VĂN	SỬ		05/03/2002	10,0	8,0	7,0	7,0	
16	T2100270	TRẦN THANH	TÂM		13/05/2003	10,0	9,0	8,5	7,5	
17	T2100272	NGUYỄN THỊ HỒNG	THANH	X	02/09/2003	9,0	6,5	7,0	6,0	
18	T2100273	TRẦN GIA	THỊNH		07/08/2003	6,5	6,0	8,0	9,0	
19	T2100274	NGUYỄN THỊ ANH	THU	X	03/10/2003	9,5	8,5	8,0	6,0	
20	T2100275	NGUYỄN THỊ THÂN	THƯƠNG	X	19/10/2003	9,5	8,0	8,0	6,0	
21	T2100276	NGUYỄN THỊ HỒNG	THỦY	X	02/09/2003	9,0	7,5	8,0	7,5	
22	T2100286	LÊ	VŨ		18/11/2003	9,0	8,0	7,5	7,5	
23	T2100289	CHAU SÓC	HẮK		12/09/2002	9,5	5,0	7,5	6,5	
24	T2100291	CHUNG THỊ YẾN	LINH	X	01/07/2003	9,5	8,0	4,5	5,5	
25	T2100292	CAO THỊ NGỌC	HÀ	X	25/10/2003	9,5	8,5	5,5	5,0	
26	T2100296	VÕ NGỌC	HÀ	X	01/06/2003	9,5	8,0	7,0	6,0	
27	T2100300	DƯƠNG MINH	TỶ		07/06/2003	7,5	6,0	5,5	6,5	
28	T2100302	NGUYỄN CHÍ	BẢO		03/06/2000	8,5	5,5	6,0	6,0	
29	T2100304	NEẮNG SÓC	PHI	X	29/06/2002	9,5	6,5	6,0	4,0	
30	T2100305	NGUYỄN KHÁNH	DUY		03/12/2003	9,5	6,0	7,0	5,0	
31	T2100306	PHÙNG CHÚC	NI	X	09/01/2003	10,0	9,0	7,0	5,5	
32	T2100309	LA NGỌC	QUYỀN	X	26/09/2003	8,5	7,5	6,5	5,5	
33	T2100311	LÂM PHI	HÀO		21/10/2003	8,5	7,0	6,5	5,5	
34	T2100312	NGUYỄN VĂN	VỆ		22/08/2003	9,5	9,0	7,0	6,5	
35	T2100319	NGUYỄN THỊ NHÃ	THU	X	19/11/2003	5,5	5,0	3,0	4,0	
36	T2100329	LÊ MINH	KHANG		31/08/2003	10,0	6,5	7,5	10,0	
37	T2100352	TRƯƠNG THỊ	DIỄM	X	16/04/2002	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
38	T2100356	VÕ HUỖNH TẤN	ĐẠT		17/02/2003	9,5	9,5	7,0	5,5	
39	T2100357	ĐỖ THỊ THÙY	DƯƠNG	X	30/10/2003	10,0	9,0	7,0	5,0	



KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THẲNG NĂM 2021

LỚP: DB2129A5

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2100085	NGUYỄN THỊ HỒNG	LÊ	X	04/01/2003	9,5	7,0	7,0	6,0	
2	T2100115	HUỖNH THỊ TUYẾT	NGHI	X	17/08/2003	9,5	6,0	5,0	8,5	
3	T2100127	HUỖNH THỊ HỒNG	NHIÊN	X	28/03/2003	9,5	8,0	6,0	6,0	
4	T2100180	TRẦN CHÍ	TOÀN		30/09/2003	8,5	8,0	6,5	5,0	
5	T2100298	NGUYỄN VĂN	KIỆT		17/04/2003	9,0	8,5	7,0	5,0	
6	T2100303	NẾANG SÓC	THA	X	19/06/2003	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
7	T2100314	NGUYỄN ÁI	HÂN	X	26/03/2003	9,5	9,5	5,0	6,5	
8	T2100315	NGUYỄN THỊ KIỀU	THANH	X	19/11/2003	9,5	8,5	6,0	5,5	
9	T2100320	HỨA LƯ MINH	THẮNG		25/11/2003	9,0	6,0	5,0	8,0	
10	T2100322	NGUYỄN TRUNG	NGHĨA		22/10/2002	8,5	8,0	6,5	9,5	
11	T2100323	DUY THỊ CẨM	PHƯƠNG	X	11/11/2003	9,5	8,5	6,5	6,5	
12	T2100324	LƯU VŨ	HÙNG		23/04/2003	9,5	7,0	8,5	7,5	
13	T2100326	NGÔ HOÀNG	THÁI		30/10/2003	10,0	8,5	8,5	8,5	
14	T2100327	NGÔ HOÀNG	ANH		22/07/2003	9,5	9,0	7,0	9,5	
15	T2100328	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG		25/12/2003	9,0	5,5	2,0	10,0	
16	T2100330	ĐOÀN THỊ NHƯ	Ý	X	24/05/2003	9,0	8,0	8,5	8,5	
17	T2100331	HUỖNH THANH	PHƯƠNG		29/09/2003	10,0	6,5	5,0	7,0	
18	T2100332	NGUYỄN THỊ	YẾN	X	01/04/2003	9,5	9,5	7,0	4,0	
19	T2100333	TRƯƠNG TUYẾT	KHEN	X	30/04/2003	9,5	9,0	8,0	5,0	
20	T2100334	CHÂU QUỐC	PHÁP		30/11/2003	9,0	7,0	7,0	7,0	
21	T2100336	HUỖNH KHÁNH	HỘI		15/10/2003	9,0	8,5	7,0	7,0	
22	T2100337	TĂNG CHÍ	ĐỨC		12/01/2003	9,5	9,0	8,0	7,0	
23	T2100339	PHAN NHƯ	Ý	X	07/11/2003	9,5	9,0	5,0	6,0	
24	T2100340	LÊ MINH	MẮN		10/03/2003	9,5	8,5	8,0	9,0	
25	T2100341	NẾANG KIM	YẾN	X	23/10/2003	7,5	6,5	5,0	5,0	
26	T2100342	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	X	18/08/2003	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
27	T2100343	NGUYỄN THUỶ	DUY	X	27/11/2003	9,5	8,0	7,5	6,5	
28	T2100344	TRẦN QUỐC	KIỆT		01/01/2002	9,5	8,0	6,5	6,0	
29	T2100345	THÁI HOÀNG	MỸ		29/08/2003	9,5	8,5	7,0	7,0	
30	T2100346	PHẠM KHẢI	ĐĂNG		30/09/2003	9,5	7,5	7,0	9,0	
31	T2100351	ĐOÀN PHƯƠNG	NAM		02/03/2003	9,5	6,5	6,0	5,5	
32	T2100353	ĐỖ TRƯỜNG	THỊNH		24/11/2003	8,5	8,0	4,0	7,0	
33	T2100354	HỒ LÂM NHỰT	TÂN		11/07/2003	9,0	6,5	4,0	6,5	
34	T2100355	NGUYỄN TRỌNG	PHÚC		15/01/2003	9,5	8,0	6,5	6,5	
35	T2100360	LÂM QUANG	LỢI		30/09/2003	9,0	7,5	6,5	5,0	